

Số: 21/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 14 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
chi ngân sách địa phương năm 2018**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2465/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Bộ Trưởng Bộ tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018;

Xét Báo cáo số 233/BC-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi NSDP năm 2017, dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi NSDP năm 2018; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2018 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

- | | |
|---|----------------------|
| 1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: | 2.597.000 triệu đồng |
| Trong đó: | |
| - Thu nội địa: | 2.295.000 triệu đồng |
| - Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: | 302.000 triệu đồng |
| 2. Thu ngân sách địa phương: | 7.585.865 triệu đồng |
| Trong đó: | |
| - Thu NSDP hưởng theo phân cấp: | 1.984.820 triệu đồng |

- Thu bổ sung cân đối từ NSTW:	3.440.576 triệu đồng
- Thu bổ sung có mục tiêu từ NSTW thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, CTMT, nhiệm vụ khác:	2.114.847 triệu đồng
- Thu bổ sung có mục tiêu thực hiện cải cách tiền lương:	30.163 triệu đồng
- Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN:	15.459 triệu đồng
3. Tổng chi ngân sách địa phương:	7.595.565 triệu đồng
4. Bội chi ngân sách địa phương:	9.700 triệu đồng
5. Tổng mức vay NSDP:	84.200 triệu đồng
- Vay để bù đắp bội chi ngân sách địa phương:	9.700 triệu đồng
- Vay để trả nợ gốc:	74.500 triệu đồng
6. Trả nợ gốc vay của ngân sách địa phương:	74.500 triệu đồng

(Phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện một số biện pháp điều hành nhiệm vụ tài chính - ngân sách năm 2018:

1. Siết chặt kỷ luật tài chính - ngân sách, chấp hành dự toán ngân sách nhà nước đúng quy định của pháp luật; thực hiện công khai, minh bạch sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Tổ chức thực hiện tốt các luật thuế, phí và lệ phí, tạo chuyển biến rõ nét về chống thất thu, tăng cường các giải pháp để thu đúng, thu đủ các sắc thuế, phí, lệ phí vào ngân sách; chú trọng giải pháp thu thuế vãng lai của các doanh nghiệp ngoại tỉnh thi công các dự án thuộc nguồn vốn ODA, vốn nhóm Ô thanh toán qua các ngân hàng thương mại; xử lý và ngăn chặn các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyển giá, trốn thuế. Phấn đấu tăng thu ngân sách để trả các khoản vay; trả nợ vốn quyết toán tồn đọng từ năm 2016 trở về trước; bổ sung chi đầu tư phát triển và dành một phần để thực hiện các chính sách mới của địa phương.

3. Sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư hạ tầng, giải phóng mặt bằng các dự án đầu tư phát triển, đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và bổ sung Quỹ phát triển đất tỉnh theo quy định.

4. Điều hành chi ngân sách nhà nước theo dự toán được giao. Thực hiện nghiêm Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Luật phòng, chống tham nhũng, Luật quản lý, sử dụng tài sản công; giảm mạnh kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài; bố trí kinh phí mua sắm trang thiết bị chặt chẽ, đúng quy định; đẩy mạnh việc thực hiện khoán sử dụng xe công.

5. Tiếp tục thực hiện các quy định về chính sách tạo nguồn cải cách tiền lương, kết hợp triệt để tiết kiệm chi gắn với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản

biên chế, bảo đảm nhu cầu tăng chi do điều chỉnh mức tiền lương cơ sở từ 1,3 triệu đồng/tháng lên 1,39 triệu đồng/tháng từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

6. Thực hiện nghiêm chủ trương tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đẩy nhanh việc thực hiện đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính, tổ chức lại hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập, giảm hỗ trợ từ ngân sách, dành nguồn để tăng chi hỗ trợ các đối tượng chính sách, tạo nguồn cải cách tiền lương và tăng chi đầu tư; đổi mới cơ chế hỗ trợ kinh phí cho các đơn vị sự nghiệp công lập theo kết quả sản phẩm đầu ra.

7. Thực hiện điều chỉnh giá các mặt hàng nhà nước quản lý theo hướng sát với giá thị trường, bảo đảm bù đắp chi phí sản xuất, kinh doanh hợp lý, thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế khác.

8. Tiếp tục thực hiện cải cách hành chính, mở rộng ứng dụng công nghệ thông tin; tăng cường kiểm tra, kiểm soát về thu, chi ngân sách nhà nước, các khoản vay, sử dụng vốn vay, trả nợ; kiểm soát chặt chẽ bội chi ngân sách, các quỹ tài chính ngoài ngân sách nhà nước.

9. Trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định phân bổ, sử dụng số tăng thu và tiết kiệm chi theo quy định tại khoản 2, Điều 59 Luật ngân sách nhà nước năm 2015.

Điều 3.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị Khóa VII, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Bộ KHĐT, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB Bộ Tư pháp;
- TVTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH, TAND, VKSND tỉnh;
- VP: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND cấp huyện;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

91b

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hùng

CAN ĐỔI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			So sánh (1)
		Dự toán năm 2017	Dự toán năm 2018	Tuyệt đối (%)	
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	6.936.867	8.202.562	7.585.865	-616.697
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.913.300	1.839.730	1.984.820	145.090
-	Thu NSDP hưởng 100%	696.980	767.310	740.850	-26.460
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.216.320	1.072.420	1.243.970	171.550
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.972.994	5.163.864	5.585.586	421.722
I	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.440.576	3.440.576	3.440.576	0
2	Thu bổ sung cơ cấu thuế	1.532.418	1.723.288	2.114.847	391.559
3	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương			30.163	30.163
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0
IV	Thu kết dư	0	263.304	0	-263.304
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	857.811	0	-857.811
VI	Thu SN để lại quản lý qua ngân sách	50.573	65.112	15.459	-49.653
VII	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	0	12.741	0	-12.741
B	TỔNG CHI NSDP	6.891.157	7.925.656	7.595.565	704.408
I	Tổng chi cân đối NSDP	5.281.076	5.618.740	5.425.432	144.356
1	Chi đầu tư phát triển	726.400	987.913	838.810	112.410
2	Chi thường xuyên	4.372.898	4.534.972	4.446.070	73.172
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		0	0	1.000	1.000
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			1.000	1.000
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	0
5	Dự phòng ngân sách	117.961	63.521	121.521	3.560
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	62.817	31.334	17.031	-45.786
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.532.418	1.956.231	2.114.847	582.429
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	199.378	233.720	236.056	36.678
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.333.040	1.722.511	1.878.791	545.751
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	245.742	0	0
IV	Chi để lại quản lý qua ngân sách	50.573	65.112	15.459	-35.114
Chi từ nguồn bổ sung cơ cấu thuế từ ngân sách tỉnh cho NS huyện		27.090	27.090	39.827	
V	sạch tỉnh cho NS huyện	27.090	27.090	39.827	
VI	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		12.741	0	0
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	45.710	86.500	-9.700	-21%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	81.000	86.500	74.500	92%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	35.290	0	74.500	211%
II	Từ nguồn bồi thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	45.710	86.500	0	0%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	35.290	0	84.200	239%
I	Vay để bù đắp bội chi	0	0	9.700	
II	Vay để trả nợ gốc	35.290	0	74.500	211%

Chi chú:

- (1) Đối với các chi tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành.
- (1) Đối với các chi tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.



Biểu mẫu số 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
(Kỳ họp 02 Hội nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2017		Dự toán TW năm 2018		Dự toán ĐP năm 2018		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2			3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2.398.000	1.839.730	2.547.000	1.967.150	2.597.000	1.984.820	108,3	107,9
I	Thu nội địa	2.128.000	1.839.730	2.245.000	1.967.150	2.295.000	1.984.820	107,8	107,9
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	185.000	185.000	210.000	210.000	210.000	210.000	113,5	113,5
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	74.000	74.000	82.000	82.000	82.000	82.000	110,8	110,8
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	12.500	12.500	14.000	14.000	14.000	14.000	112,0	112,0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	656.672	656.672	777.000	777.000	779.500	779.500	118,7	118,7
5	Thuế thu nhập cá nhân	69.000	69.000	83.000	83.000	78.000	78.000	113,0	113,0
6	Thuế bảo vệ môi trường	360.000	133.920	346.000	128.700	397.500	147.870	110,4	110,4
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>	<i>133.920</i>	<i>133.920</i>	<i>128.700</i>	<i>128.700</i>	<i>147.870</i>	<i>147.870</i>	<i>110,4</i>	<i>110,4</i>
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>226.080</i>	<i>0</i>	<i>217.300</i>		<i>249.630</i>	<i>0</i>	<i>110,4</i>	
7	Lệ phí trước bạ	106.833	106.833	117.000	117.000	127.000	127.000	118,9	118,9
8	Thu phí, lệ phí	60.745	47.745	85.000	71.000	74.000	60.000	121,8	125,7
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>13.000</i>	<i>0</i>	<i>14.000</i>		<i>14.000</i>		<i>107,7</i>	
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>	<i>27.316</i>	<i>27.316</i>	<i>71.000</i>	<i>71.000</i>	<i>36.280</i>	<i>36.280</i>	<i>132,8</i>	<i>132,8</i>
-	<i>Phí và lệ phí huyện, xã</i>	<i>20.429</i>	<i>20.429</i>			<i>23.720</i>	<i>23.720</i>	<i>116,1</i>	<i>116,1</i>

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2017		Dự toán TW năm 2018		Dự toán ĐP năm 2018		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	718	718	0	0	30	30	4,2	4,2
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.784	3.784	2.000	2.000	3.645	3.645	96,3	96,3
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	16.748	16.748	20.000	20.000	17.085	17.085	102,0	102,0
12	Thu tiền sử dụng đất	450.000	450.000	370.000	370.000	370.000	370.000	82,2	82,2
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	100,0	100,0
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	10.000	8.810	12.000	7.450	13.240	8.690	132,4	98,6
	<i>Trong đó: - Thu từ các mỏ do Trung ương cấp</i>			6.500	1.950	6.500	1.950		
	<i>- Thu từ các mỏ do địa phương cấp</i>			5.500	5.500	6.740	6.740		
15	Thu khác ngân sách	75.000	27.000	80.000	38.000	80.000	38.000	106,7	140,7
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách TW</i>	48.000		42.000	0	42.000	0		
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	100,0	100,0
17	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	4.000	4.000	4.000	4.000	6.000	6.000	150,0	150,0
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	270.000	0	302.000	0	302.000	0	111,9	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	150.000	0	169.000		169.000		112,7	
2	Thuế xuất khẩu	48.000	0	50.000		50.000		104,2	
3	Thuế nhập khẩu	42.000	0	50.500		50.500		120,2	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	30.000	0	32.500		32.500		108,3	



Biểu mẫu số 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	6.891.157	7.595.565	704.408	110%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	5.281.076	5.425.432	144.356	103%
I	Chi đầu tư phát triển	726.400	838.810	112.410	115%
1	Chi đầu tư cho các dự án	698.400	746.610	48.210	107%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	147.356	96.763	-50.593	66%
-	Chi khoa học và công nghệ	26.400	10.089	-16.311	38%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	315.000	315.500	500	100%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	33.000	35.000	2.000	106%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	0	9.700	9.700	
3	Chi thực hiện Nghị quyết số 02/2014/NQ-HĐND ngày 25/4/2014 của HĐND tỉnh (đầu tư trực tiếp xây dựng nông thôn mới)	20.000	20.000	0	100%
4	Chi đầu tư công trình hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan -nước CHDCND Lào		4.000	4.000	
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo NQ số 15/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	8.000	6.500	-1.500	81%
6	Chi thực hiện Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính (Dự án 513)		4.000		
7	Chi đầu tư khác (Bố trí các dự án, công trình NSTW hỗ trợ từ những năm trước nhưng nay còn thiếu nguồn)	0	48.000		
II	Chi thường xuyên	4.372.898	4.446.070	73.172	102%
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.948.079	2.028.654	80.575	104%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
2	Chi khoa học và công nghệ	17.020	17.337	317	102%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	1.000	1.000	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100%
V	Dự phòng ngân sách	117.961	121.521	3.560	103%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	62.817	17.031	-45.786	27%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.532.418	2.114.847	582.429	138%
I	Bổ sung vốn thực hiện 02 chương trình MTQG	199.378	236.056	36.678	118%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	102.900	96.756	-6.144	94%
	- Chi đầu tư phát triển	76.000	65.916	-10.084	87%
	- Chi sự nghiệp	26.900	30.840	3.940	115%
2	CTMTQG nông thôn mới	96.478	139.300	42.822	144%
	- Chi đầu tư phát triển	68.050	101.300	33.250	149%
	- Chi sự nghiệp	28.428	38.000	9.572	134%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.333.040	1.878.791	545.751	141%
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.245.241	1.564.787	319.546	126%
1,1	Vốn nước ngoài	740.487	885.493	145.006	120%
1,2	Vốn trong nước	504.754	544.434	39.680	108%
	Đầu tư các ngành, lĩnh vực		408.204	408.204	
	Hỗ trợ nhà ở cho người có công		136.230	136.230	
1,3	Vốn trái phiếu chính phủ		134.860	134.860	
2	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách theo quy định và một số CTMT	87.799	314.004	226.205	358%
2.1	Thực hiện các chương trình mục tiêu (vốn trong nước)	0	52.929	52.929	
	Giáo dục nghề nghiệp -việc làm và an toàn lao động		2.520	2.520	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội		21.165	21.165	
	Y tế-dân số		8.212	8.212	
	Phát triển văn hóa		942	942	
	Đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, PCTP ma túy		1.890	1.890	
	Phát triển lâm nghiệp bền vững		15.200	15.200	
	Tái cơ cấu kinh tế NN và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư		3.000	3.000	
2.2	Vốn ngoài nước	47.400	53.680	6.280	113%
2.3	Thực hiện các chính sách chế độ TW ban hành	40.399	207.395	166.996	513%
	KP hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn		7.393	7.393	
	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mậu giáo học sinh dân tộc rất ít người		2.387	2.387	
	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp		1.844	1.844	
	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn		29.211	29.211	
	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi		9.512	9.512	
	(Cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)		12.809	12.809	
	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số....		46.287	46.287	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	Hỗ trợ Hội văn học nghệ thuật		480	480	
	Hỗ trợ Hội nhà báo		95	95	
	Chính sách trợ giúp pháp lý	699	641	-58	92%
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí		38.106	38.106	
	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã		1.973	1.973	
	Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa		25.000	25.000	
	Hỗ trợ kinh phí chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô; Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020		2.725	2.725	
	Vốn chuẩn bị động viên	3.000	15.000	12.000	500%
	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính		2.300	2.300	
	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông		11.632	11.632	
	Hỗ trợ xử lý ô nhiễm môi trường	36.000	0	-36.000	0%
	Kinh phí cắm mốc biên giới	700	0	-700	0%
C	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS HUYỆN	27.090	39.827	12.737	147%
D	CHI SỰ NGHIỆP ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NSNN	50.573	15.459	-35.114	31%



Biểu mẫu số 04

BỘ LỊCH VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Xem theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	1.839.730	1.984.820	145.090
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	7.925.656	7.595.565	-330.091
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	47.710	-9.700	-57.410
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	367.946	396.964	29.018
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			0
I	Tổng dư nợ đầu năm	301.000	214.500	-86.500
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	82%	54%	0
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			0
3	Vay trong nước khác	301.000	214.500	-86.500
II	Trả nợ gốc vay trong năm	86.500	74.500	-12.000
1	Theo nguồn vốn vay	86.500	74.500	-12.000
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		74.500	74.500
-	Vốn khác	86.500		-86.500
2	Theo nguồn trả nợ	86.500	74.500	-12.000
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		74.500	74.500
-	Bội thu NSDP	47.710		-47.710
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			0
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	38.790		-38.790
III	Tổng mức vay trong năm	0	84.200	84.200
1	Theo mục đích vay	0	84.200	84.200
-	Vay để bù đắp bội chi		9.700	9.700
-	Vay để trả nợ gốc		74.500	74.500
2	Theo nguồn vay	0	84.200	84.200
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		84.200	84.200
-	Vốn trong nước khác			0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	214.500	224.200	9.700
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	58%	56%	0
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		84.200	84.200
3	Vốn khác	214.500	140.000	-74.500
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ		1.000	1.000